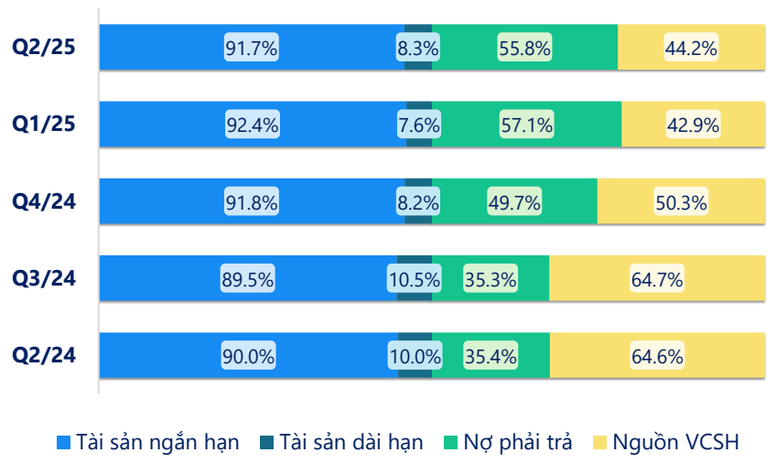
FireAnt

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
SL cổ phiếu LH	25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	59,775
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
P/E	31.7
EPS	246

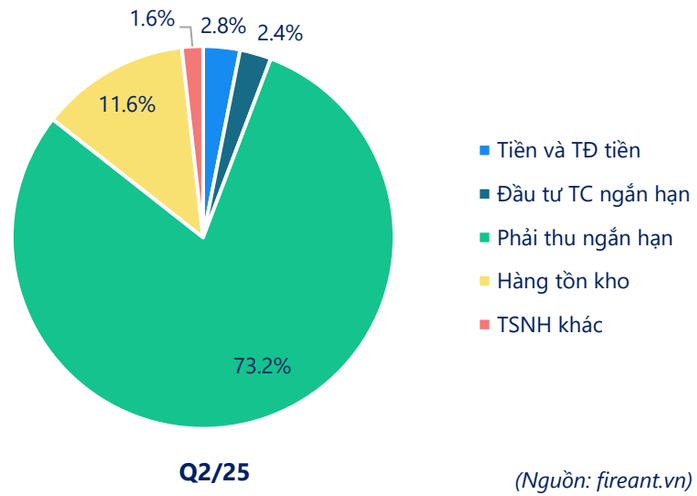
	YTD	1T	3T	6T
CMS	-21.2%	0.0%	-17.0%	-19.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



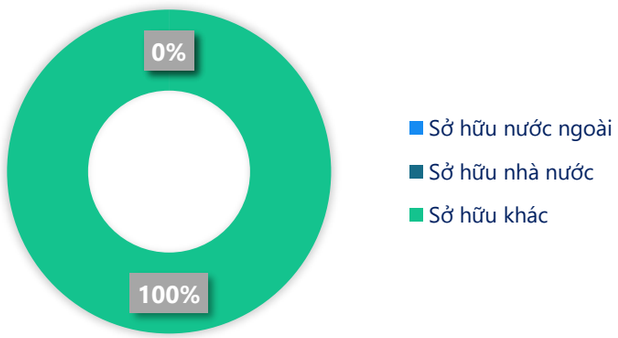
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



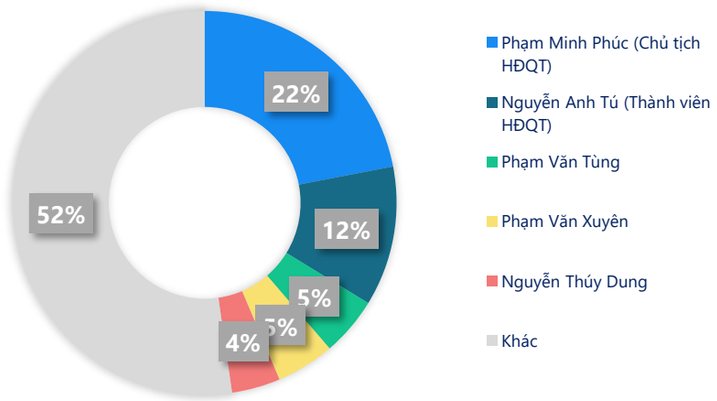
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



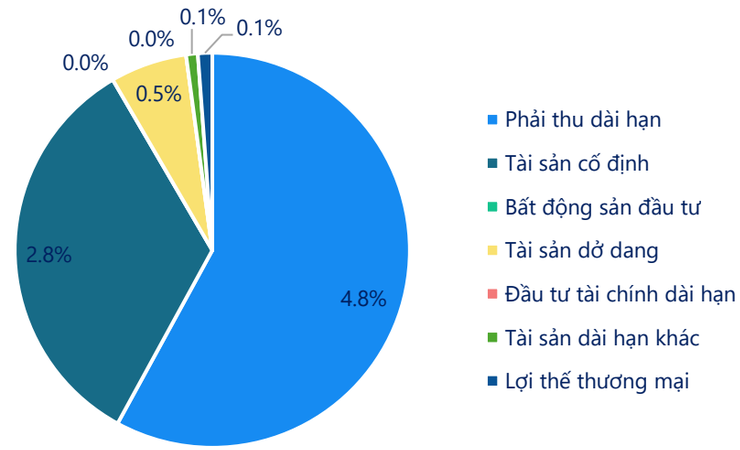
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

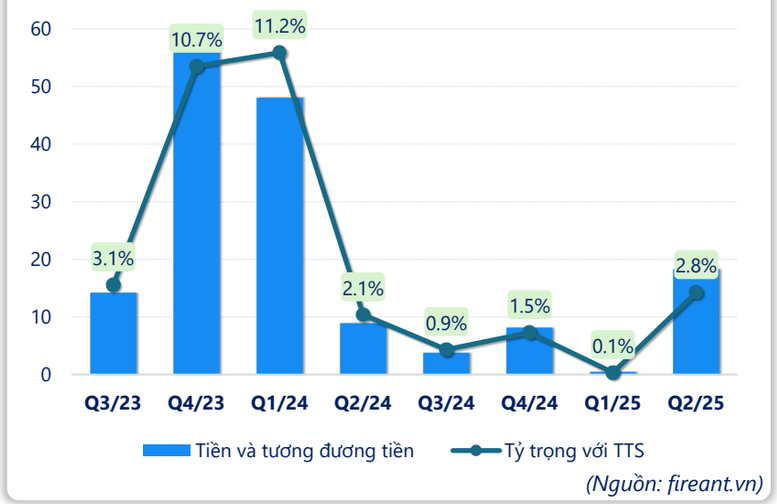


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

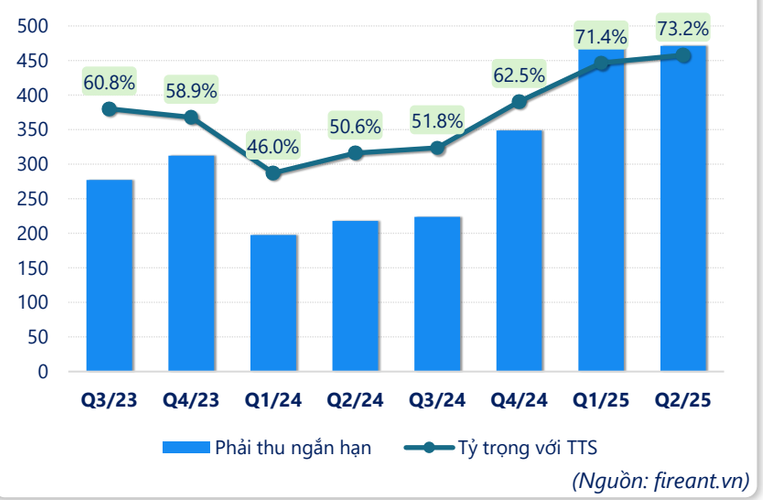
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Tiền và tương đương tiền



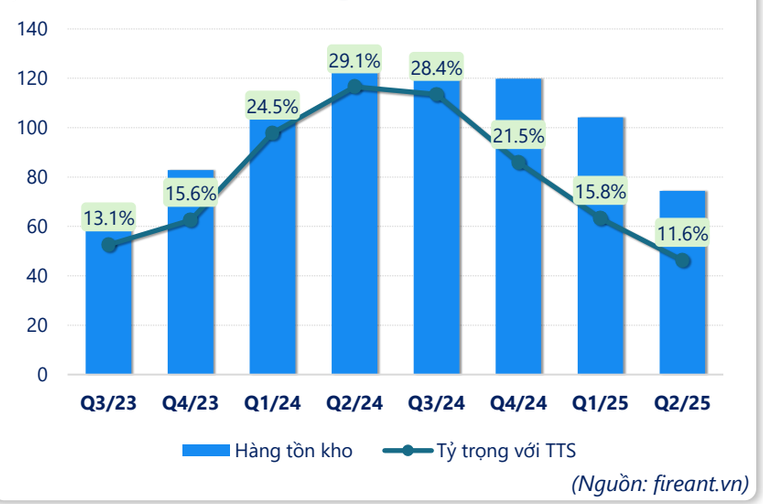
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



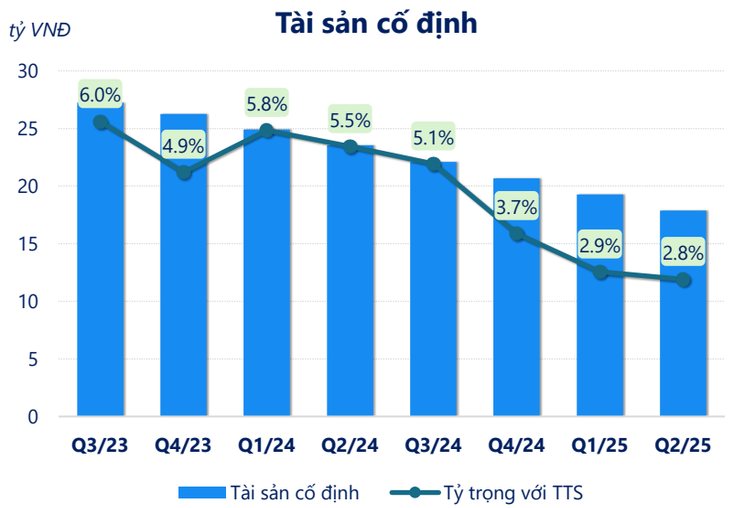
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



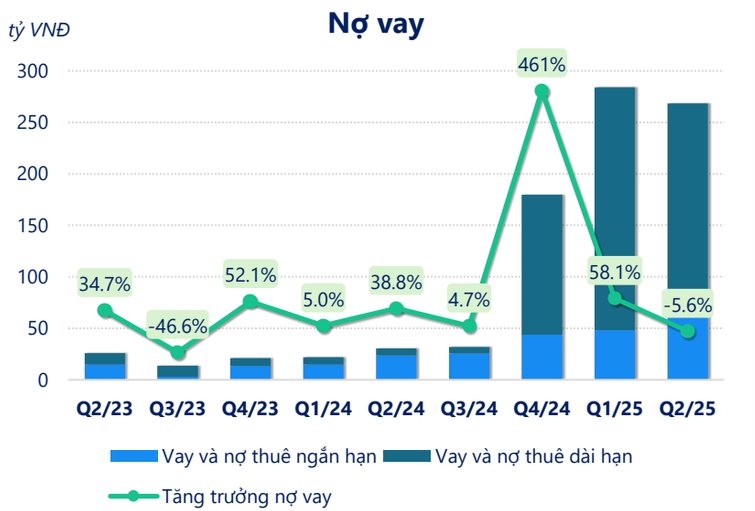
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



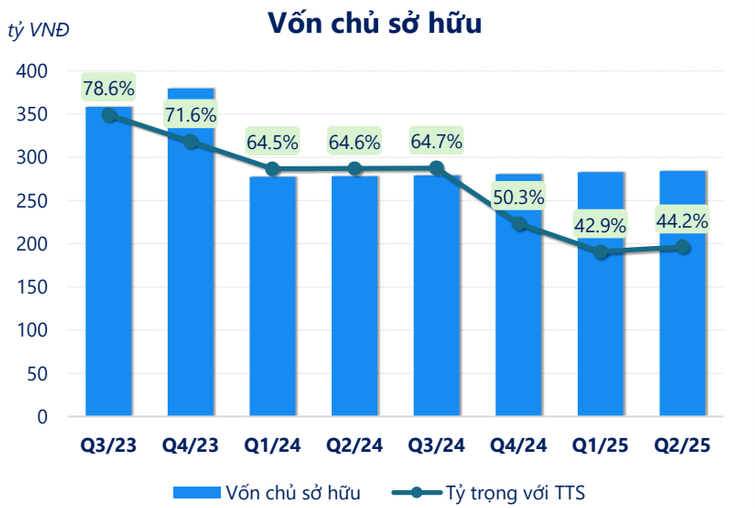
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



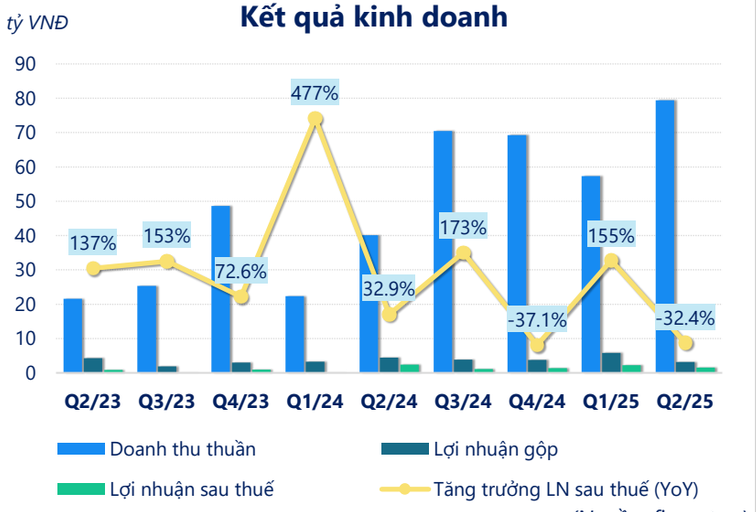
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

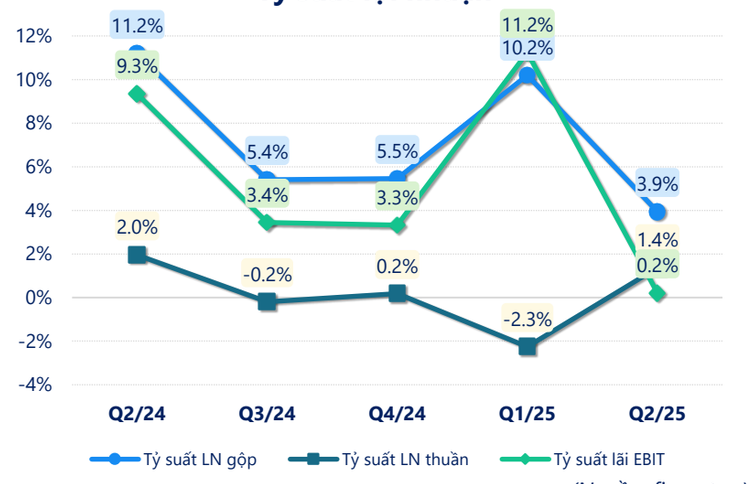
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

Kết quả kinh doanh



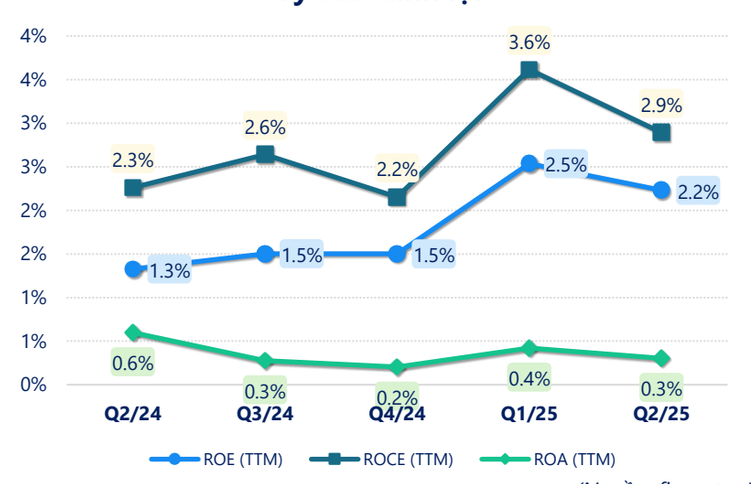
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



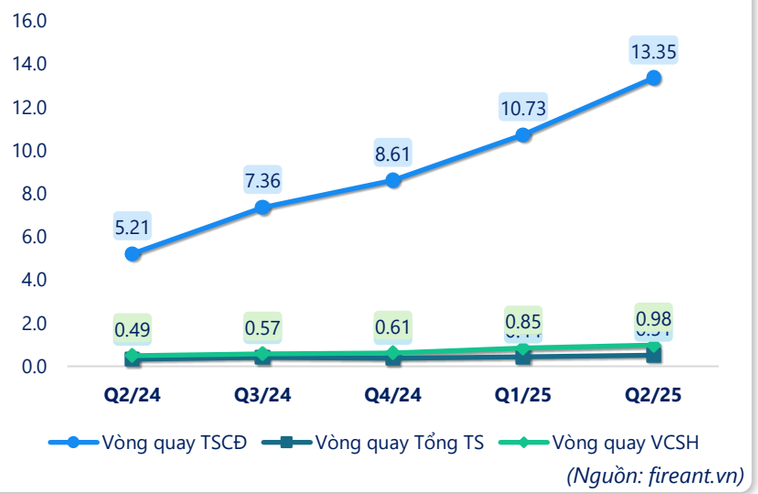
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



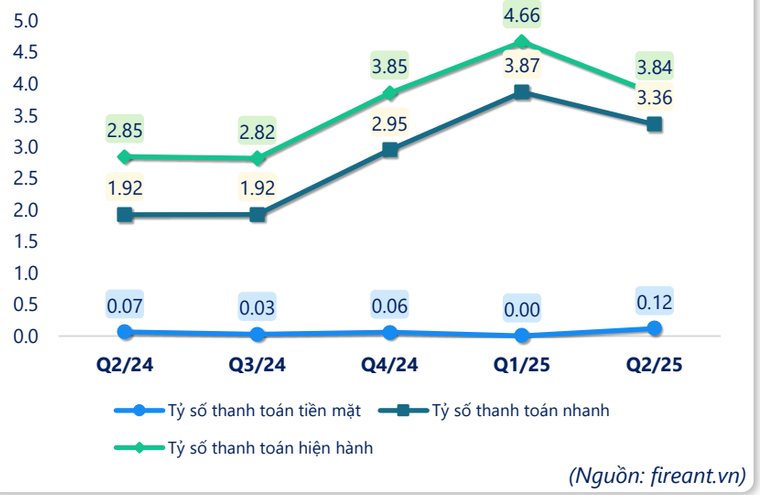
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



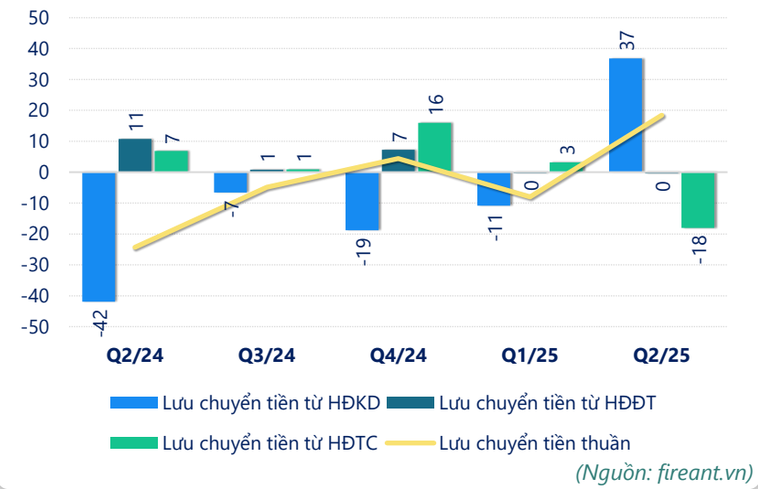
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**643**	**560**	**14.9%**
Tài sản ngắn hạn	590	504	17.0%
Tiền và tương đương tiền	18.3	8.44	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.7	13.3	18.0%
Phải thu ngắn hạn	471	349	35.2%
Hàng tồn kho	74.5	120	-37.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	14.5	-27.3%
Tài sản dài hạn	**53.1**	**55.7**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	30.8	23.4	31.6%
Tài sản cố định	17.9	20.7	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	9.09	-63.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.51**	**1.59**	**-68.2%**
Lợi thế thương mại	0.62	0.93	-33.3%
Nợ phải trả	359	280	28.4%
Nợ ngắn hạn	**154**	**135**	**13.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.8	43.5	65.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.1	41.4	-17.5%
Nợ dài hạn	206	145	42.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	196	136	44.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**284**	**280**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**284**	**280**	**1.3%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	40.1	70.4	69.2	57.3	79.4
Giá vốn hàng bán	35.6	66.6	65.5	51.5	76.3
Lợi nhuận gộp	4.48	3.81	3.78	5.84	3.13
Doanh thu HĐTC	0.23	0.21	0.32	0.14	0.25
Chi phí TC	0.56	0.78	0.70	3.41	-1.92
Chi phí lãi vay	0.56	0.78	0.68	3.41	-1.92
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.37	3.38	3.28	3.86	4.22
LN thuần từ HĐKD	0.78	-0.14	0.12	-1.29	1.08
Lợi nhuận khác	2.40	1.79	1.50	4.32	1.01
LN trước thuế	3.19	1.65	1.63	3.03	2.09
Lợi nhuận sau thuế	2.39	1.16	1.33	2.21	1.55
LNST của CĐ cty mẹ	2.46	1.23	1.11	2.29	1.63

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.0	-6.55	-18.8	-10.9	36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.8	0.79	7.23	-0.29	-0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.88	0.86	16.0	3.20	-18.0
Tiền đầu kỳ	33.0	8.67	3.77	8.44	0.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.3**	**-4.91**	**4.38**	**-7.98**	**18.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.67	3.77	8.14	0.46	18.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic